

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**  
**MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2011**  
*Tháng trước =100*

|                                               | Đơn vị tính: % |                        |                    |                  |                       |                |                  |                |                  |                |
|-----------------------------------------------|----------------|------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
|                                               | <i>Hà Nội</i>  | <i>TP. Hồ Chí Minh</i> | <i>Thái Nguyên</i> | <i>Hải Phòng</i> | <i>Thừa Thiên Huế</i> | <i>Đà Nẵng</i> | <i>Khánh Hoà</i> | <i>Gia Lai</i> | <i>Vĩnh Long</i> | <i>Cần Thơ</i> |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>101,98</b>  | <b>101,61</b>          | <b>101,82</b>      | <b>101,97</b>    | <b>101,97</b>         | <b>102,26</b>  | <b>102,44</b>    | <b>102,69</b>  | <b>101,43</b>    | <b>101,72</b>  |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 104,17         | 102,48                 | 103,75             | 103,95           | 104,15                | 103,83         | 104,59           | 105,03         | 102,12           | 102,32         |
| 1- Lương thực                                 | 101,21         | 100,88                 | 102,70             | 102,34           | 101,25                | 101,77         | 100,86           | 102,27         | 100,49           | 101,13         |
| 2- Thực phẩm                                  | 105,37         | 103,33                 | 103,81             | 105,07           | 105,67                | 105,31         | 106,32           | 106,71         | 102,61           | 102,85         |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 102,94         | 102,03                 | 105,85             | 102,09           | 103,25                | 102,45         | 103,08           | 102,83         | 102,53           | 102,05         |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 102,25         | 103,45                 | 100,05             | 101,05           | 101,62                | 101,27         | 103,12           | 104,42         | 101,60           | 103,15         |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 100,78         | 101,73                 | 100,00             | 100,96           | 100,85                | 102,60         | 100,13           | 101,23         | 100,55           | 102,39         |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 100,23         | 100,14                 | 101,79             | 100,49           | 100,51                | 101,54         | 100,45           | 100,53         | 101,28           | 101,16         |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,36         | 100,63                 | 100,80             | 100,80           | 100,29                | 100,53         | 100,62           | 100,91         | 100,59           | 100,69         |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 100,08         | 100,08                 | 100,36             | 100,16           | 100,20                | 100,57         | 100,15           | 100,00         | 100,00           | 100,14         |
| VII, Giao thông                               | 100,32         | 101,59                 | 100,02             | 100,28           | 100,19                | 101,57         | 102,16           | 100,54         | 102,34           | 100,90         |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 100,00         | 100,01                 | 100,00             | 100,02           | 100,00                | 100,00         | 100,00           | 100,00         | 100,00           | 100,00         |
| IX, Giáo dục                                  | 100,08         | 100,09                 | 100,00             | 100,05           | 100,00                | 100,00         | 100,00           | 101,98         | 100,00           | 100,42         |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 100,72         | 102,58                 | 100,21             | 100,28           | 100,77                | 101,31         | 101,82           | 101,06         | 100,85           | 103,19         |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,83         | 102,41                 | 100,02             | 100,39           | 100,64                | 102,60         | 102,18           | 100,55         | 101,29           | 102,43         |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>99,30</b>   | <b>99,36</b>           | <b>99,55</b>       | <b>99,53</b>     | <b>99,08</b>          | <b>99,50</b>   | <b>99,30</b>     | <b>99,85</b>   | <b>99,49</b>     | <b>100,00</b>  |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>100,74</b>  | <b>100,43</b>          | <b>100,99</b>      | <b>100,49</b>    | <b>101,11</b>         | <b>100,27</b>  | <b>100,64</b>    | <b>101,03</b>  | <b>101,19</b>    | <b>100,10</b>  |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng